

**Phụ lục I:**  
**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO CÁC TIÊU CHUẨN**  
**CHỨNG NHẬN LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT GIAI ĐOẠN 2022-2025**  
**VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /9/2022 của UBND tỉnh )

Stt	Tiêu chuẩn chứng nhận	Sản phẩm chứng nhận/ cây trồng	Quy mô sản xuất dự kiến		Số lượng mô hình được chứng nhận từng năm				
			Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	2022	2023	2024	2025	2026 đến 2030
1	VietGAP		9798,4	139814,4	22	42	51	61	163
		1.1 Rau, củ	3,85	675	2	4	4	4	19
		1.2. Cây ăn quả	5469,5	50359,4	12	27	32	35	105
		1.3. Nông sản	4325	88780	8	11	15	22	39
2	Nông nghiệp Hữu cơ		364	3750	2	7	9	11	42
		1.1 Rau,củ	24	1300	0	2	2	2	12
		1.2 Cây ăn quả	280	2220	0	3	3	6	18
		1.3. Nông sản	60	230	2	2	4	3	12
3	4C		530	2600	0	6	11	12	30
		Cà phê	520	2200		6	11	11	28
		Tiêu	10	400		0	0	1	2
4	Flo		458	1382	0	5	11	10	27
		Cà phê	450	1350		5	10	10	25
		Tiêu	8	32		0	1	0	2
5	UTZ		515	1560	0	5	11	11	27
		Cà phê	500	1500		5	10	10	25
		Tiêu	15	60		0	1	1	2
7	Rain Fores								
		Cà phê	137,6	413	1	0	1	0	1
8	Mã vùng trồng		875	11814	20	8	14	12	24
9	Chỉ dẫn địa lý		210	2360	0	2	5	6	8